

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Số: 78/DAG-QHCD
V/v: Công bố Báo cáo tài chính quý 2
năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HÀ CHÍ MINH**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội

Điện thoại: 024 3793 8686

Fax: 024 3793 8181

Website: <http://dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2021.

Thông tin này đã được đăng tải trên website của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, QHCD

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Hùng



DAG

TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHÍNH RIÊNG

(cho kỳ hoạt động từ 01/04/2021 đến 30/06/2021)

Hà Nội, Ngày 06 Tháng 08 năm 2021



CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á
Tầng 9, tháp Tây, toà nhà Hancorp Plaza,
72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (024) 3734 2888, Fax: (024) 3793 8942

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN
NHỰA ĐỒNG Á**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Thanh Trì, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0101099228
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.08.07 17:53:51+0700
Foxit Reader Version: 10.1.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		554.265.015.201	440.934.069.093
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.550.859.814	19.433.382.522
Tiền	111		3.550.859.814	19.433.382.522
Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.236.419.488	305.620.246.805
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	166.210.887.831	54.328.004.260
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	45.743.655.228	54.279.010.016
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	317.281.876.429	197.013.232.529
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	V.5	21.376.601.902	115.327.497.184
Hàng tồn kho	141		21.376.601.902	115.327.497.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.411.592.401	552.942.582
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.519.111	437.501.559
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		94.614.885	115.441.023
Tài sản ngắn hạn khác	155		12.310.458.405	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		363.995.517.346	327.061.362.141
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.205.301.386	67.040.727.386
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	61.835.426.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	5.205.301.386	5.205.301.386
Tài sản cố định	220		17.616.446.962	19.001.427.454
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	16.977.277.056	18.160.324.002
Nguyên giá	222		23.633.003.125	31.632.251.107
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.655.726.069)	(13.471.927.105)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	108.112.538	203.415.572
Nguyên giá	225		1.143.636.364	1.143.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.035.523.826)	(940.220.792)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	531.057.368	637.687.880
Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.659.052.486)	(1.552.421.974)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		10.685.684.649	10.685.684.649
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	10.685.684.649	10.685.684.649
Đầu tư tài chính dài hạn	250		330.385.729.202	230.330.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		330.385.729.202	230.330.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		102.355.147	3.522.652
Chi phí trả trước dài hạn	261		102.355.147	3.522.652
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		918.260.532.547	767.995.431.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		260.770.007.309	116.863.355.808
Nợ ngắn hạn	310		257.900.007.309	113.993.355.808
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	34.270.569.493	4.854.454.821
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.961.801.436	1.104.052.872
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	631.146.337	895.315.554
Phải trả người lao động	314		624.679.179	889.311.994
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	991.020.612	318.293.342
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	89.738.285
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11.315.603.672	11.257.457.812
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	195.940.097.324	86.509.380.156
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.075.350.972	8.075.350.972
Nợ dài hạn	330		2.870.000.000	2.870.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	30.000.000	30.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	2.840.000.000	2.840.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		657.490.525.238	651.132.075.426
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	657.490.525.238	651.132.075.426
Vốn cổ phần	411		517.950.850.000	517.950.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		517.950.850.000	517.950.850.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
Cổ phiếu quỹ	415		(12.930.000)	(12.930.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.018.849.967	21.018.849.967
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.898.482.589	13.898.482.589
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.643.351.243	90.284.901.431
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90.473.069.471	36.986.857.297
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.170.281.772	53.298.044.134
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		918.260.532.547	767.995.431.234

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Lương Thế Hùng

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2021

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1 107.426.631.367	83.963.191.472	223.436.170.074	96.865.915.120
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	107.426.631.367	83.963.191.472	223.436.170.074	96.865.915.120
11	Giá vốn hàng bán	VI.3 102.570.233.294	76.119.615.100	212.865.062.819	84.059.964.671
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	4.856.398.073	7.843.576.372	10.571.107.255	12.805.950.449
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4 7.129.741.904	51.461.401.501	7.130.289.498	51.461.816.352
22	Chi phí tài chính	VI.5 3.434.987.089	979.085.039	5.564.467.083	2.416.360.082
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	3.434.987.089	979.085.039	5.564.467.083	2.416.360.082
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	1.086.402.021	1.333.544.590	1.584.016.683	2.692.114.158
25	Chi phí bán hàng	VI.8 1.620.698.873	977.381.057	3.963.877.956	2.803.683.823
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.9 5.844.051.994	56.014.967.187	6.589.035.031	56.355.674.738
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	17.311.464	32.110.000	90.038.736	52.696.546
31	Thu nhập khác	VI.6 6.317.805	3.564.166.714	318.590.261	3.685.983.207
32	Chi phí khác	VI.7 10.993.659	(3.532.056.714)	(228.551.525)	(3.633.286.661)
40	Lợi nhuận/lỗ khác (40 = 31 - 32)	5.855.045.653	52.482.910.473	6.360.483.506	52.722.388.077
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	89.740.799	204.363.113	190.201.734	446.496.144
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	5.765.304.854	52.278.547.360	6.170.281.772	52.275.891.933

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lương Thế Hùng

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

	Mã số	TM	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
Lợi nhuận trước thuế	01		6.360.483.506	52.722.388.077
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.072.708.036	644.885.945
Các khoản dự phòng	03		-	(265.238.539)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.818.017.042)	(48.130.398.669)
Chi phí lãi vay	06		5.564.467.083	2.416.360.082
Các khoản điều chỉnh khác				
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6.179.641.583	7.387.996.896
Biến động các khoản phải thu	09		(161.328.390.503)	(55.294.218.932)
Biến động hàng tồn kho	10		(5.666.665.881)	(13.121.935.902)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		34.490.103.551	(12.543.807.372)
Biến động chi phí trả trước	12		(98.832.495)	120.270.838
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.564.467.083)	(2.321.941.180)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(454.370.951)	(49.124.286)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(132.442.981.780)	(75.822.759.938)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		-	(7.100.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	909.090.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.129.741.904	51.461.882.352
Ảnh hưởng của việc mua các công ty con				
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		7.129.741.904	45.270.973.261

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

	Mã số	TM	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		205.401.534.340	125.209.760.597
Tiền trả nợ gốc vay	34		(95.970.817.172)	(100.398.673.108)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(100.690.909)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		109.430.717.168	24.710.396.580
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(15.882.522.708)	(5.841.390.097)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		19.433.382.522	12.598.405.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	3.550.859.814	6.757.015.014

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Lương Thế Hùng

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 10 năm 2020. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **517.950.850.000 đồng** (Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ; Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty mẹ đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty mẹ có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (i)	Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (ii)	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	100%	100%

(i) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 03 năm 2021. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

(ii) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng.

(iii) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 12 năm 2015. Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng và lắp đặt hệ thống cửa kính.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý II được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính quý II kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính quý II này nên đọc Báo cáo tài chính quý II kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất quý II cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty. Số năm tính khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm đến 08 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.14 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.21 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.25 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH V&H Việt Nam	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Giám đốc công ty là bên liên quan Thành viên quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.121.536.565	474.538.711
Tiền gửi ngân hàng	2.429.323.249	18.958.843.811
Cộng	3.550.859.814	19.433.382.522

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH V&H Việt Nam	20.612.557.806	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và DV Hùng Phát	-	-	25.827.575.497	-
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	119.730.907.068	-	9.275.775.532	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	21.174.623.553	-	17.600.423.786	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.692.799.404	-	1.624.229.445	-
Cộng ngắn hạn	166.210.887.831	-	54.328.004.260	-

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của các bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại và DV Hùng Phát	-	-	25.827.575.497	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	20.612.557.806	-	-	-
Cộng ngắn hạn	20.612.557.806	-	25.827.575.497	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam	-	50.784.078.106
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	41.824.873.018	-
Các đối tượng khác	3.918.782.210	3.494.931.910
Cộng	45.743.655.228	54.279.010.016

4. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	12.310.458.405	-	710.458.405	-
- Phải thu khác.	304.971.418.024	-	196.302.774.124	-
<i>Công ty TNHH Nhựa Đông Á</i>	<i>103.996.239.732</i>	-	-	-
<i>Công ty TNHH Smart Window Việt Nam</i>	<i>155.169.654.485</i>	-	<i>162.375.042.579</i>	-
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á</i>	<i>29.712.013.863</i>	-	<i>33.269.400.308</i>	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>16.093.509.944</i>	-	<i>658.331.237</i>	-
Cộng	317.281.876.429	-	197.013.232.529	-
Phải thu khác – dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	5.205.301.386	-	5.205.301.386	-
<i>Ngân hàng Tiên Phong</i>	<i>5.205.301.386</i>	-	<i>5.205.301.386</i>	-
Cộng	5.205.301.386	-	5.205.301.386	-

5. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hàng hóa;	21.376.601.902	-	115.327.497.184	-
Cộng	21.376.601.902	-	115.327.497.184	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD CB;		
<i>Sửa chữa xưởng tại nhà máy Ngọc Hồi</i>	10.161.039.949	10.161.039.949
<i>Dự án Khu công nghiệp Hà Nam</i>	524.644.700	524.644.700
Cộng	10.685.684.649	10.685.684.649

Mẫu B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.329.271.003	19.678.090.311	1.624.889.793	31.632.251.107			
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.999.247.982)	-	(7.999.247.982)	-	-	(7.999.247.982)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	10.329.271.003	11.678.842.329	1.624.889.793	23.633.003.125			
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2021	-	11.857.706.765	1.614.220.340	13.471.927.105			
Khấu hao trong kỳ	516.463.554	343.641.483	10.669.453	870.774.490			
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.686.975.526)	-	(7.686.975.526)	-	-	(7.686.975.526)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	516.463.554	4.514.372.722	1.624.889.793	6.655.726.069			
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2021	10.329.271.003	7.820.383.546	10.669.453	18.160.324.002			
Tại ngày 30/06/2021	9.812.807.449	7.164.469.607	-	16.977.277.056			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.190.109.854	-	2.190.109.854
- Mua trong kỳ			
Số dư tại ngày 30/06/2021	2.190.109.854	-	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.552.421.974	-	1.552.421.974
- Khấu hao trong kỳ	106.630.452	-	106.630.452
Số dư tại ngày 30/06/2021	1.659.052.486	-	1.659.052.486
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	637.687.880	-	637.687.880
Tại ngày 30/06/2021	531.057.368	-	531.057.368

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.143.636.364	1.143.636.364
- Thuê tài chính trong năm		
Số dư ngày 30/06/2021	1.143.636.364	1.143.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2021	940.220.792	940.220.792
Khấu hao trong kỳ	95.303.034	95.303.034
Số dư ngày 30/06/2021	1.035.523.826	1.035.523.826
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	203.415.572	203.415.572
Tại ngày 30/06/2021	108.112.538	108.112.538



Mẫu B 09a - D
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2021		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm		30/6/2021		Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ ngắn hạn	86.509.380.156	86.509.380.156	205.401.534.340	205.401.534.340	95.970.817.172	95.970.817.172	195.940.097.324	195.940.097.324	195.940.097.324	195.940.097.324	195.940.097.324	195.940.097.324
Vay ngắn hạn	80.473.573.686	80.473.573.686	205.401.534.340	205.401.534.340	93.090.017.172	93.090.017.172	192.785.090.854	192.785.090.854	192.785.090.854	192.785.090.854	192.785.090.854	192.785.090.854
Vay ngân hàng BIDV (ngắn hạn)	39.999.780.269	39.999.780.269	40.106.935.112	40.106.935.112	40.111.850.900	40.111.850.900	39.994.864.481	39.994.864.481	39.994.864.481	39.994.864.481	39.994.864.481	39.994.864.481
Vay ngân hàng VPbank- ngắn hạn			5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay ngân hàng Publicbank - ngắn hạn-DAG	24.999.087.180	24.999.087.180	84.350.319.903	84.350.319.903	25.522.087.180	25.522.087.180	83.827.319.903	83.827.319.903	83.827.319.903	83.827.319.903	83.827.319.903	83.827.319.903
Vay ngân hàng Sacombank - ngắn hạn-DAG			598.659.600	598.659.600			598.659.600	598.659.600	598.659.600	598.659.600	598.659.600	598.659.600
Vay ngân hàng Tienphongbank - ngắn hạn-DAG	15.474.706.237	15.474.706.237	19.990.176.070	19.990.176.070	15.474.706.237	15.474.706.237	19.990.176.070	19.990.176.070	19.990.176.070	19.990.176.070	19.990.176.070	19.990.176.070
Vay ngân hàng Oceanbank - ngắn hạn-DAG			20.355.443.655	20.355.443.655	10.355.443.655	10.355.443.655	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngân hàng Wooribank - ngắn hạn-DAG			35.000.000.000	35.000.000.000	1.625.929.200	1.625.929.200	33.374.070.800	33.374.070.800	33.374.070.800	33.374.070.800	33.374.070.800	33.374.070.800
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.035.806.470	6.035.806.470	-	-	2.880.800.000	2.880.800.000	3.155.006.470	3.155.006.470	3.155.006.470	3.155.006.470	3.155.006.470	3.155.006.470
Vay dài hạn ngân hàng BIDV	5.001.006.470	5.001.006.470	-	-	2.307.000.000	2.307.000.000	2.694.006.470	2.694.006.470	2.694.006.470	2.694.006.470	2.694.006.470	2.694.006.470
Vay DH công ty thuê tài chính NH CT Việt Nam	182.800.000	182.800.000	-	-	147.800.000	147.800.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
Vay ngân hàng Việt Nga - Trung hạn - DAG	852.000.000	852.000.000	-	-	426.000.000	426.000.000	426.000.000	426.000.000	426.000.000	426.000.000	426.000.000	426.000.000
b) Vay và nợ dài hạn	2.840.000.000	2.840.000.000	-	-	-	-	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000
Vay dài hạn	2.840.000.000	2.840.000.000	-	-	-	-	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga -CN Sở giao dịch	2.840.000.000	2.840.000.000	-	-	-	-	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000
Cộng	89.349.380.156	89.349.380.156	205.401.534.340	205.401.534.340	95.970.817.172	95.970.817.172	198.780.097.324	198.780.097.324	198.780.097.324	198.780.097.324	198.780.097.324	198.780.097.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Jampoo Union Corp	-	-	1.858.353.840	1.858.353.840
Công ty TNHH VLXD và hóa chất Hoàng Nam	31.944.781.288	31.944.781.288	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh	-	-	2.054.993.977	2.054.993.977
Các đối tượng khác	2.325.788.205	2.325.788.205	941.107.004	941.107.004
Cộng ngắn hạn	34.270.569.493	34.270.569.493	4.854.454.821	4.854.454.821

12. Người mua trả tiền trước	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	104.061.125	1.104.052.872
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hùng Phát	5.572.517.143	-
Các đối tượng khác	285.223.168	-
Cộng	5.961.801.436	1.104.052.872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Tại ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	590.834.649	190.201.734	326.665.432
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	66.251.126	-
Thuế khác	304.480.905	3.000.000	304.480.905
Tổng	895.315.554	259.452.860	631.146.337

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân	115.441.023	20.826.138	94.614.885
Tổng cộng	115.441.023	20.826.138	94.614.885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
14. Chi phí phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí kiểm toán	250.000.000	250.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	68.293.342
Chi phí phải trả khác	741.020.612	-
Cộng	991.020.612	318.293.342

15. Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	209.890.982	180.233.002
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	327.803.223	320.398.933
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	10.777.909.467	10.756.825.877
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bà Trần Thị Lê Hải</i>	451.262.400	451.262.400
<i>Cổ tức phải trả</i>	711.352.825	711.352.825
<i>Công ty TNHH NBH</i>	6.301.147.650	6.301.147.650
<i>Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam</i>	641.250.000	641.250.000
<i>Các đối tượng khác</i>	2.672.896.592	2.651.813.002
Cộng	11.315.603.672	11.257.457.812
Phải trả khác dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
Số dư tại ngày 01/01/2020	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	24.619.987.530	52.432.874.837				602.982.703.806
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	53.298.044.134	-	-	-	53.298.044.134
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	10.297.345.026	(15.446.017.540)	-	-	-	(5.148.672.514)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	34.917.332.556	90.284.901.431				651.132.075.426
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.170.281.772	-	-	-	6.170.281.772
Biến động khác	-	-	-	-	188.168.040	-	-	-	188.168.040
Số dư tại ngày 30/06/2021	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	34.917.332.556	96.643.351.243				657.490.525.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2021 VND	01/06/2021 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	110.608.650.000	110.608.650.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139.288.520.000	139.288.520.000
Các cổ đông khác	268.053.680.000	268.053.680.000
Cộng	517.950.850.000	517.950.850.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	517.950.850.000	517.950.850.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Vốn góp cuối kỳ	517.950.850.000	517.950.850.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.795.085	51.795.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.795.085	51.795.085
Cổ phiếu phổ thông	51.795.085	51.795.085
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	1.293	1.293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.793.792	51.793.792
Cổ phiếu phổ thông	51.793.792	51.793.792
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.018.849.967	21.018.849.967
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.898.482.589	13.898.482.589
Tổng cộng	34.917.332.556	34.917.332.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ;	107.426.631.367	83.963.191.472
Cộng	107.426.631.367	83.963.191.472

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ;	102.570.233.294	76.119.615.100
Cộng	102.570.233.294	76.119.615.100

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.012.396.695	51.461.094.910
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.345.209	306.591
Cộng	7.129.741.904	51.461.401.501

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
- Lãi tiền vay;	3.434.987.089	979.085.039
Cộng	3.434.987.089	979.085.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	617.047.002	1.087.527.139
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	5.784.082
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.559.771	77.559.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.500.000	-
Chi phí bằng tiền khác	371.295.248	162.673.598
Cộng	1.086.402.021	1.333.544.590

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2021 VND	Quý II năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.620.698.873	977.381.057
Chi phí vật liệu quản lý	936.951.759	355.714.760
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	17.530.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	12.151.362
Thuế, phí và lệ phí	457.442.182	212.001.257
Chi phí dự phòng	58.309.247	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	38.761.391
Chi phí bằng tiền khác	9.985.423	8.590.642
Cộng	1.620.698.873	977.381.057

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II năm 2021 là 5,7 tỷ đồng, bằng 11% so với cùng kỳ năm 2020 do:

- Tỷ lệ tăng giá vốn hàng bán lớn hơn tỷ lệ tăng doanh thu do nguyên vật liệu đầu vào tăng giá.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh do lợi nhuận của các công ty Con chuyển về giảm.
- Chi phí lãi vay tăng mạnh gấp 3,5 lần cùng kỳ do Công ty tăng cường vay phục vụ kinh doanh

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Lương Thế Hùng

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng